

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| 1- Bảng Cân Đối Kế Toán | 1 - 4 |
| 2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 5 |
| 3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ | 6 - 7 |
| 4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính | 8 - 23 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 126,980,429,902 | 136,164,672,256 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 58,044,705,667 | 72,963,128,179 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,228,404,810 | 18,624,927,861 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 51,816,300,857 | 54,338,200,318 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26,607,460,881 | 27,328,401,438 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 27,092,888,658 | 24,627,640,964 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 112,443,410 | 203,716,661 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 45,798,900 | 3,140,713,900 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (643,670,087) | (643,670,087) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 41,015,255,303 | 34,204,025,741 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 43,416,600,594 | 36,605,371,032 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2,401,345,291) | (2,401,345,291) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,313,008,051 | 1,669,116,898 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 235,693,642 | 553,353,607 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 58,935,051 | 72,870,129 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.04 | 83,083,514 | 50,176,243 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 935,295,844 | 992,716,919 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 164,409,021,121 | 159,111,108,106 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6,584,419,302 | 1,999,291,302 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.05 | 6,584,419,302 | 1,999,291,302 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 31,763,742,489 | 30,652,615,638 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 18,473,401,629 | 17,362,274,778 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33,993,262,956 | 31,617,923,591 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15,519,861,327) | (14,255,648,813) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 13,290,340,860 | 13,290,340,860 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13,290,340,860 | 13,290,340,860 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V08 | 69,332,331,636 | 69,864,347,637 |
| - Nguyên giá | 241 | | 75,781,699,978 | 75,781,699,978 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (6,449,368,342) | (5,917,352,341) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 52,524,244,755 | 52,524,244,755 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 51,112,000,000 | 51,112,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8,080,800,000 | 8,080,800,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (6,668,555,245) | (6,668,555,245) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,204,282,939 | 4,070,608,774 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3,101,557,939 | 2,967,883,774 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 1,102,725,000 | 1,102,725,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 291,389,451,023 | 295,275,780,362 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 28,438,557,617 | 37,185,173,077 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27,342,911,649 | 35,508,173,053 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 17,066,503,710 | 16,949,663,457 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 2,123,838,736 | 8,364,423,971 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2,111,627,804 | 4,165,183,000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 2,376,548,676 | 2,364,509,902 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3,664,392,723 | 3,664,392,723 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,095,645,968 | 1,677,000,024 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.14 | 1,083,771,000 | 1,083,771,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 11,874,968 | 593,229,024 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 262,950,893,406 | 258,090,607,285 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 262,950,893,406 | 258,090,607,285 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,572,620,000 | 2,572,620,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2,206,190,840) | (2,206,190,840) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3,880,961,542 | 3,880,961,542 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 12,552,523,000 | 12,552,523,000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 120,625,749,704 | 115,765,463,583 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 291,389,451,023 | 295,275,780,362 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 87,133,654 | 87,133,654 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | 874.68 | 884.46 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN



DAVID CAM HAO ONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2014 | Quý I/2013 | Lũy kế 2014 | Lũy kế 2013 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 25 | 49,019,832,071 | 48,220,559,133 | 49,019,832,071 | 48,220,559,133 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 26 | 326,950,909 | 5,084,000 | 326,950,909 | 5,084,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 27 | 48,692,881,162 | 48,215,475,133 | 48,692,881,162 | 48,215,475,133 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 28 | 26,801,052,048 | 27,076,054,688 | 26,801,052,048 | 27,076,054,688 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 21,891,829,114 | 21,139,420,445 | 21,891,829,114 | 21,139,420,445 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 824,451,540 | 798,616,335 | 824,451,540 | 798,616,335 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 30 | 17,690 | 32,857 | 17,690 | 32,857 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V.31 | 9,369,512,299 | 8,845,436,567 | 9,369,512,299 | 8,845,436,567 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.32 | 7,101,753,768 | 6,808,107,657 | 7,101,753,768 | 6,808,107,657 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 6,244,996,897 | 6,284,459,699 | 6,244,996,897 | 6,284,459,699 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.33 | 7,493 | 250,006,466 | 7,493 | 250,006,466 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.34 | 13,868,337 | 269,496,188 | 13,868,337 | 269,496,188 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (13,860,844) | (19,489,722) | (13,860,844) | (19,489,722) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6,231,136,053 | 6,264,969,977 | 6,231,136,053 | 6,264,969,977 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.35 | 1,370,849,932 | 1,566,242,494 | 1,370,849,932 | 1,566,242,494 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4,860,286,121 | 4,698,727,483 | 4,860,286,121 | 4,698,727,483 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | <u>Đến 31/03/2014</u> | <u>Đến 31/03/2013</u> |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6,231,136,053 | 6,264,969,977 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1,809,486,515 | 1,961,171,146 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 17,690 | - |
| - Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư | 05 | (771,297,798) | (779,093,756) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | |
| 3. lưu động | 08 | 7,269,342,460 | 7,447,047,367 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | (2,301,507,561) | 235,424,552 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | (8,192,208,931) | (6,099,678,192) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (4,427,094,357) | 3,961,009,383 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | 183,985,800 | 242,662,704 |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (5,690,371,035) | (5,837,122,673) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 3,195,769,000 | 1,000,000,000 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (4,720,000,000) | (3,900,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | (14,682,084,624) | (2,950,656,859) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1,007,617,996) | (159,836,728) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 20,014,918 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 771,297,798 | 796,520,751 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (236,320,198) | 656,698,941 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | <u>Đến 31/03/2014</u> | <u>Đến 31/03/2013</u> |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | (14,918,404,822) | (2,293,957,918) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 72,963,128,179 | 47,783,172,121 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (17,690) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 58,044,705,667 | 45,489,214,203 |

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN



DAVID CAM HAO ONG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>3 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>4 - 30 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>5 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | <i>Thời hạn tối đa 20 năm</i> |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị, không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. . .

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập chịu thuế

15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014: 21.120 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Xử lý kế toán theo VAS 10

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền | 6,228,404,810 | 18,624,927,861 |
| Tiền mặt | 109,575,186 | 200,543,340 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6,118,829,624 | 18,424,384,521 |
| Các khoản tương đương tiền | 51,816,300,857 | 54,338,200,318 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 51,816,300,857 | 54,338,200,318 |
| Cộng | 58,044,705,667 | 72,963,128,179 |
| 2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Cho Công ty Cường Thanh mượn | - | 3,000,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Phải thu khác | | | 45,798,900 | 140,713,900 |
| Cộng | | | 45,798,900 | 3,140,713,900 |
| 3 Hàng tồn kho | | | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Hàng hóa | | | 43,416,600,594 | 36,605,371,032 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | | 43,416,600,594 | 36,605,371,032 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | (2,401,345,291) | (2,401,345,291) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | | | 41,015,255,303 | 34,204,025,741 |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | | | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | | 83,083,514 | 50,176,243 |
| Thuế TNCN nộp thừa | | | 25,676,844 | 50,176,243 |
| BHXH | | | 57,406,670 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | | | 935,295,844 | 992,716,919 |
| Tạm ứng | | | 634,342,439 | 658,641,714 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | 267,921,886 | 301,043,686 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | | 33,031,519 | 33,031,519 |
| Cộng | | | 1,018,379,358 | 1,042,893,162 |
| 5 Phải thu dài hạn khác | | | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Cho CBCNV vay mua cổ phiếu ST8 không tính lãi | | | 6,584,419,302 | 1,999,291,302 |
| Cộng | | | 6,584,419,302 | 1,999,291,302 |
| 6 Tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11,861,138,773 | 13,285,957,548 | 6,470,827,270 | 31,617,923,591 |
| Mua trong kỳ | | | 1,007,617,996 | 1,007,617,996 |
| Tặng khác (xuất cho thuê) | | 1,482,681,866 | | 1,482,681,866 |
| Tặng khác (xuất sử dụng) | | | | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| Giảm khác (thu hồi máy cho thuê) | | 114,960,497 | - | 114,960,497 |
| Số dư cuối kỳ | 11,861,138,773 | 14,653,678,917 | 7,478,445,266 | 33,993,262,956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,839,520,394 | 7,034,468,875 | 3,381,659,544 | 14,255,648,813 |
| Khấu hao trong kỳ | 116,116,386 | 46,944,000 | 273,107,000 | 436,167,386 |
| Khấu hao máy cho thuê | | 841,303,128 | | 841,303,128 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác (thu hồi máy cho thuê) | | 13,258,000 | | 13,258,000 |
| Số dư cuối kỳ | 3,955,636,780 | 7,909,458,003 | 3,654,766,544 | 15,519,861,327 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | | | |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8,021,618,379 | 6,251,488,673 | 3,089,167,726 | 17,362,274,778 |
| Số dư cuối kỳ | 7,905,501,993 | 6,744,220,914 | 3,823,678,722 | 18,473,401,629 |

7 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|--------------------|----------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13,290,340,860 | - | - | 13,290,340,860 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13,290,340,860 | - | - | 13,290,340,860 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13,290,340,860 | - | - | 13,290,340,860 |
| Số dư cuối kỳ | 13,290,340,860 | - | - | 13,290,340,860 |

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|---|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 49,461,000,000 | 26,320,699,978 | - | 75,781,699,978 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 49,461,000,000 | 26,320,699,978 | - | 75,781,699,978 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,150,472,000 | 3,766,880,341 | - | 5,917,352,341 |
| Khấu hao trong kỳ | 268,809,000 | 263,207,001 | - | 532,016,001 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,419,281,000 | 4,030,087,342 | - | 6,449,368,342 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47,310,528,000 | 22,553,819,637 | - | 69,864,347,637 |
| Số dư cuối kỳ | 47,041,719,000 | 22,290,612,636 | - | 69,332,331,636 |

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | 51,112,000,000 | | 51,112,000,000 |
| Công ty CP Ô tô Kim Thanh | 55,06% | 28,520,000,000 | 55,06% | 28,520,000,000 |
| Công ty CP Ô tô Cường Thanh | 58,23% | 22,592,000,000 | 58,23% | 22,592,000,000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | - | | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 8,080,800,000 | | 8,080,800,000 |
| Công ty CP Điện Cơ | 258.900CP | 3,580,800,000 | 258.900CP | 3,580,800,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Cty CP Đầu tư KD điện lực TP.HCM | 450.000CP | 4,500,000,000 | 450.000CP | 4,500,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (6,668,555,245) | | (6,668,555,245) |
| Cộng | | 52,524,244,755 | | 52,524,244,755 |
| 10 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | | 3,101,557,939 | 2,967,883,774 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng và Phần mềm quản lý | | | 288,637,500 | 306,525,349 |
| Chi phí máy cho thuê | | | 2,448,032,941 | 2,200,312,797 |
| Chi phí máy móc thiết bị sử dụng | | | 364,887,498 | 461,045,628 |
| Tài sản dài hạn khác | | | 1,102,725,000 | 1,102,725,000 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | | | 1,102,725,000 | 1,102,725,000 |
| Cộng | | | 4,204,282,939 | 4,070,608,774 |
| 11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | | Số phát sinh trong kỳ | | |
| | 01/01/2014 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/03/2014 |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 1,724,843,385 | 2,109,060,283 | 3,308,309,459 | 525,594,209 |
| Thuế thu nhập DN | 5,690,371,035 | 1,370,849,932 | 5,690,371,035 | 1,370,849,932 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 949,209,551 | 593,816,803 | 1,315,631,759 | 227,394,595 |
| Thuế môn bài | - | 11,000,000 | 11,000,000 | - |
| Cộng | 8,364,423,971 | 4,084,727,018 | 10,325,312,253 | 2,123,838,736 |
| 12 Chi phí phải trả | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí phải trả khác | | | - | - |
| Cộng | | | - | - |
| 13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn | | | 33,157,949 | 105,316,809 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 2,343,390,727 | 2,259,193,093 |
| Cộng | | | 2,376,548,676 | 2,364,509,902 |
| 14 Phải trả dài hạn khác | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 1,083,771,000 | 1,083,771,000 |
| Doanh thu chưa thực hiện | | | 11,874,968 | 593,229,024 |
| Cộng | | | 1,095,645,968 | 1,677,000,024 |
| 15 Vốn chủ sở hữu | | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24) | | | | |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Tỷ lệ vốn góp | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | - | - |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 100% | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| Cộng | 100% | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | | | |
| và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | <u>31/03/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | | 125,525,230,000 | 125,525,230,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| d. Cổ tức | | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | | |
| d. Cổ phiếu | | | |
| | | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 12,552,523 | 12,552,523 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | | 12,552,523 | 12,552,523 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 61,000 | 61,000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | | 61,000 | 61,000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 12,491,523 | 12,491,523 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | | 12,491,523 | 12,491,523 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | | 10,000 | 10,000 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | | | |
| | | <u>31/03/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 3,880,961,542 | 3,880,961,542 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | 12,552,523,000 | 12,552,523,000 |
| Cộng | | 16,433,484,542 | 16,433,484,542 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng | 49,019,832,071 | 48,220,559,133 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cộng | 49,019,832,071 | 48,220,559,133 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Chiết khấu thương mại | 289,090,909 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 37.860,000 | 5.084,000 |
| Cộng | 326,950,909 | 5,084,000 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 48,692,881,162 | 48,215,475,133 |
| Cộng | 48,692,881,162 | 48,215,475,133 |
| 4 Giá vốn hàng bán | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 26,801,052,048 | 27,076,054,688 |
| Cộng | 26,801,052,048 | 27,076,054,688 |
| 5 Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 824,438,320 | 786,244,855 |
| Lãi bán hàng trả góp | | 12,371,480 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 13,220 | - |
| Cộng | 824,451,540 | 798,616,335 |
| 6 Chi phí tài chính | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 17,690 | 32,857 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| Cộng | 17,690 | 32,857 |
| 7 Chi phí bán hàng | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Chi phí nhân viên | 8,967,478,429 | 8,213,258,201 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng | 5,478,091 | 10,874,707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 226,142,678 | 291,064,876 |
| Chi phí bằng tiền khác | 170,413,101 | 330,238,783 |
| Cộng | 9,369,512,299 | 8,845,436,567 |
| 8 Chi phí quản lý doanh nghiệp | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Chi phí nhân viên | 3,606,493,942 | 3,256,007,012 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng | 174,923,325 | 274,401,610 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 504,393,015 | 613,603,313 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,979,630,540 | 2,082,418,652 |
| Chi phí bằng tiền khác | 836,312,946 | 581,677,070 |
| Cộng | 7,101,753,768 | 6,808,107,657 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 9 Thu nhập khác | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Thanh lý TSCĐ | - | 250,000,000 |
| Thu nhập khác | 7,493 | 6,466 |
| Cộng | <u>7,493</u> | <u>250,006,466</u> |
| 10 Chi phí khác | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | 229,985,082 |
| Chi phí khác | 13,868,337 | 39,511,106 |
| Cộng | <u>13,868,337</u> | <u>269,496,188</u> |
| 11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6,231,136,053 | 6,264,969,977 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 6,231,136,053 | 6,264,969,977 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1,370,849,932 | 1,566,242,494 |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | <u>1,370,849,932</u> | <u>1,566,242,494</u> |
| 12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | <u>Quý I/2014</u> | <u>Quý I/2013</u> |
| Chi phí nhân viên | 12,573,972,371 | 11,469,265,213 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng | 180,401,416 | 285,276,317 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 504,393,015 | 613,603,313 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,205,773,218 | 2,373,483,528 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,006,726,047 | 911,915,853 |
| Cộng | <u>16,471,266,067</u> | <u>15,653,544,224</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")

Công ty con

Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")

Công ty con

Các đối tượng có liên quan khác theo luật định

Bên liên quan**Mối quan hệ****Tính chất giao dịch****Phát sinh từ đầu năm**

Kim Thanh

Công ty con

Cung cấp dịch vụ

17,405,092

Kim Thanh

Công ty con

Cung cấp tài sản

867,272,727

Kim Thanh

Công ty con

Mua dịch vụ

17,801,280

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | | |
|---------------|-------------|------------------|-------------|
| Cường Thanh | Công ty con | Mua dịch vụ | 990,615,595 |
| Cường Thanh | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 773,790 |
| HDQT | Quản trị | Thù lao | 90,000,000 |
| HDQT | Quản trị | Lương | 788,727,638 |
| Ban Kiểm Soát | Kiểm soát | Thù lao | 27,000,000 |
| Ban Kiểm Soát | Kiểm soát | Lương | 45,000,000 |

2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**31/03/201401/01/2014**Bố trí cơ cấu tài sản**

Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản

43.6%

46.1%

Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản

56.4%

53.9%

Bố trí cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn

9.8%

12.6%

Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn

90.2%

87.4%

2. Khả năng thanh toán (lần)31/03/201401/01/2014

Khả năng thanh toán hiện hành

4.6

3.8

Khả năng thanh toán nhanh

3.1

2.9

Khả năng thanh toán tức thời

2.1

2.1

3. Tỷ suất sinh lờiQuý I/2014Quý I/2013**Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu thuần**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần

12.8%

13.0%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

10.0%

9.7%

Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

2.1%

2.1%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

1.7%

1.6%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân

1.9%

1.8%

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



DAVID CẨM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phụ lục 1

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 119,579,020,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | - | 3,880,961,542 | 11,957,902,000 | 96,945,513,599 | 232,729,826,301 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | 49,154,584,984 | 49,154,584,984 |
| Chia cổ tức (CP) | 5,946,210,000 | | | | | | (5,946,210,000) | - |
| Trích lập các Quỹ | | | | | 594,621,000 | | (594,621,000) | - |
| Chia lợi nhuận | | | | | | | (23,793,804,000) | (23,793,804,000) |
| Giảm khác | | | | | | | - | - |
| Số dư tại 31/12/2013 | 125,525,230,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | - | 3,880,961,542 | 12,552,523,000 | 115,765,463,583 | 258,090,607,285 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 125,525,230,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | - | 3,880,961,542 | 12,552,523,000 | 115,765,463,583 | 258,090,607,285 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | 4,860,286,121 | 4,860,286,121 |
| Chia cổ tức (CP) | | | | | | | - | - |
| Trích lập các Quỹ | | | | | | | - | - |
| Chia lợi nhuận | | | | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | | | | - | - |
| Số dư tại 31/03/2014 | 125,525,230,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | - | 3,880,961,542 | 12,552,523,000 | 120,625,749,704 | 262,950,893,406 |